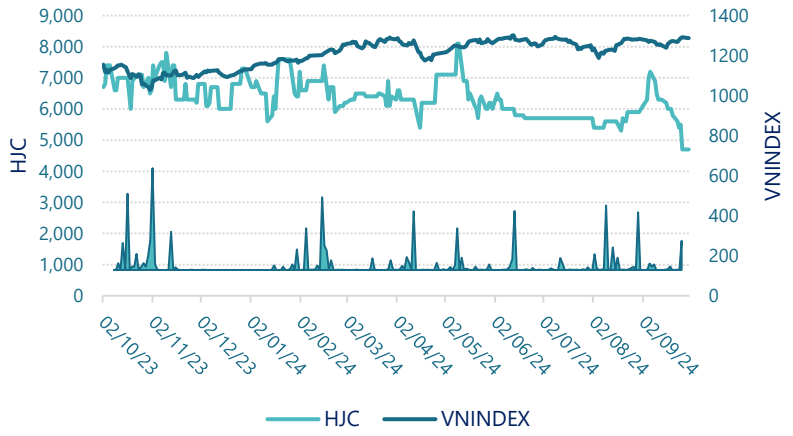
FireAnt

# CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

## Lịch sử giá




| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **4,700** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,100 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,700 |
| SL cổ phiếu LH | 12,853,052 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,640 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 60 |
| P/E | 4.2 |
| EPS | 1,109 |

**DT thuần**

*Q3/24*

**280**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 28.0| 11.0%

YoY: ▲ 96.0| 52.0%

**LN sau thuế**

*Q3/24*

**5.41**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.79| -12.8%

YoY: ▲ 4.02| 289%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/24

**2.9%**

+/- YoY: ▲ 0.7%

**DT thuần**

*9T 2024*

**576**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 124| 27.4%

**LN sau thuế**

*9T 2024*

**10.6**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 5.33| 102%

**ROE**

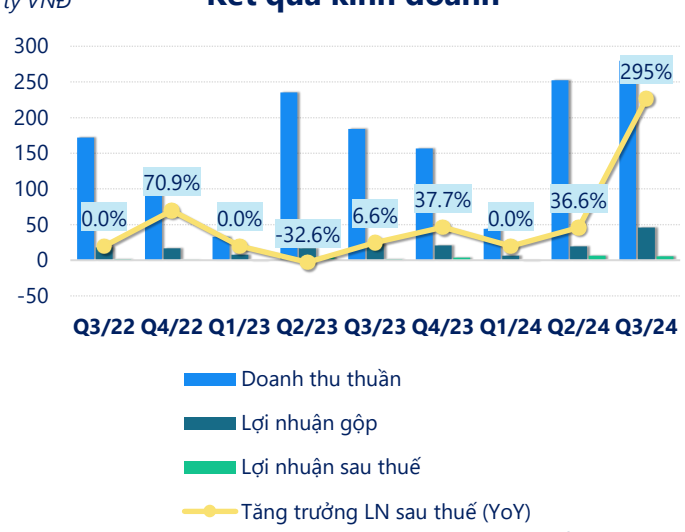
Q3/24

**8.2%**

+/- YoY: ▲ 4.7%

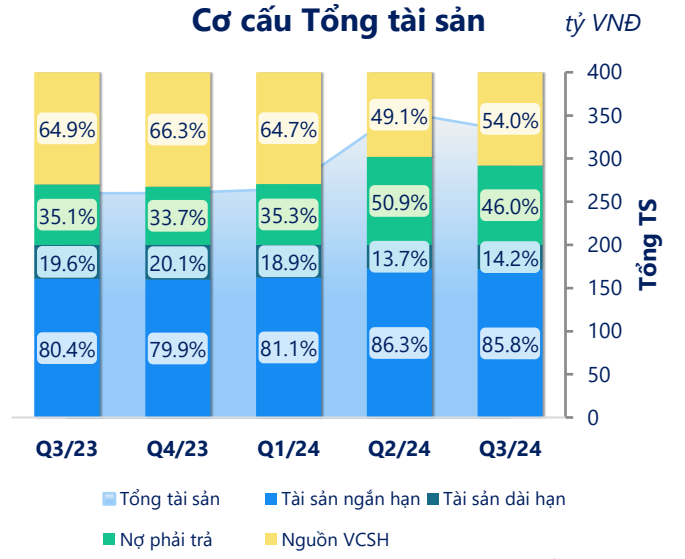
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



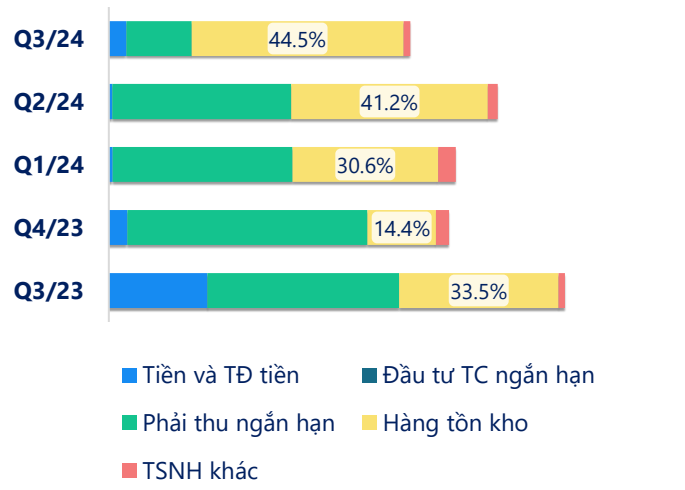

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



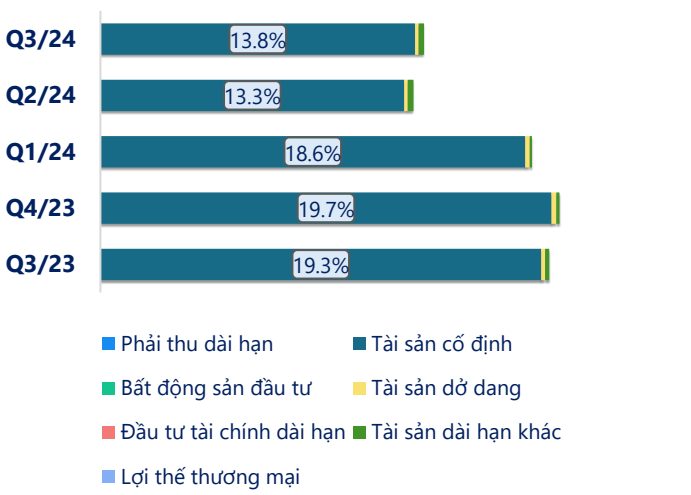

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



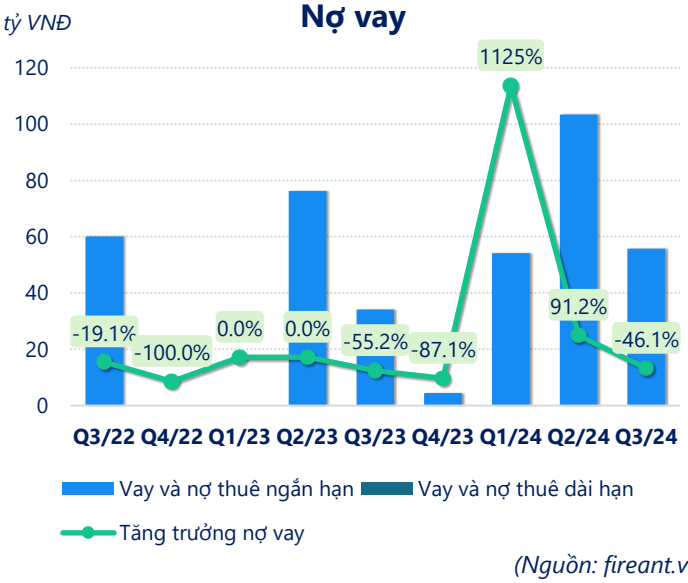

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



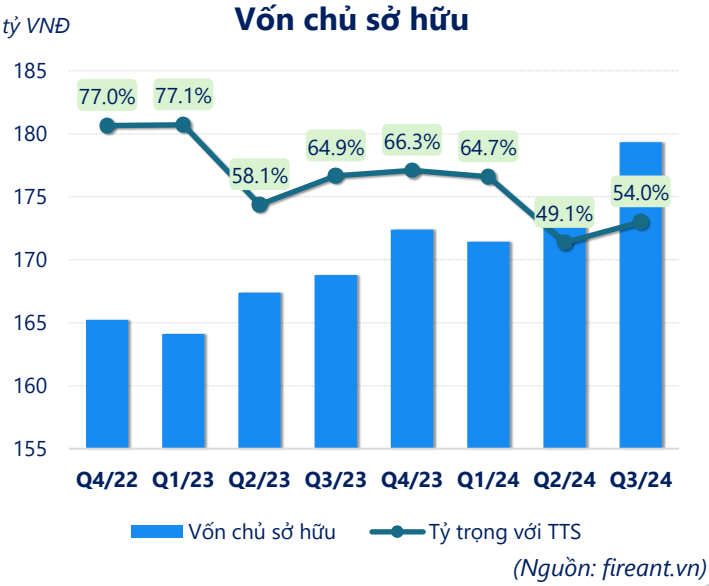

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



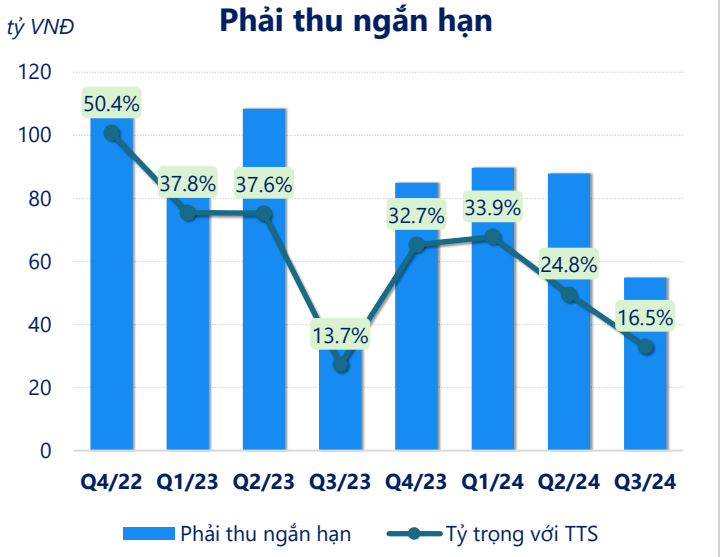

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



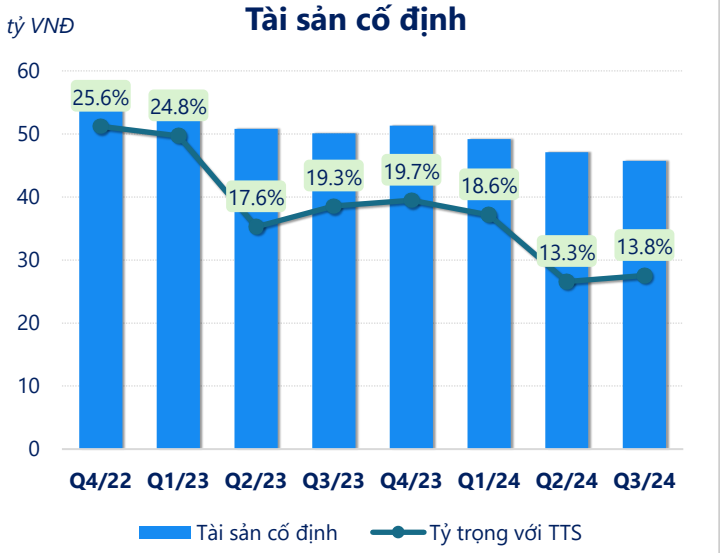

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



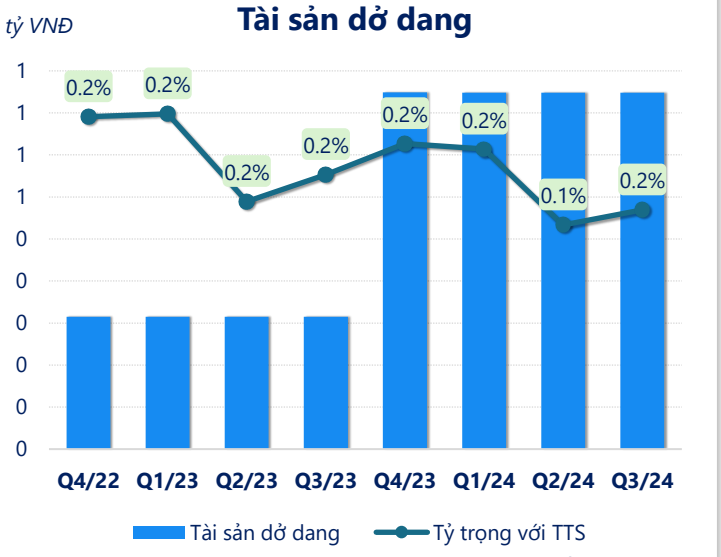

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



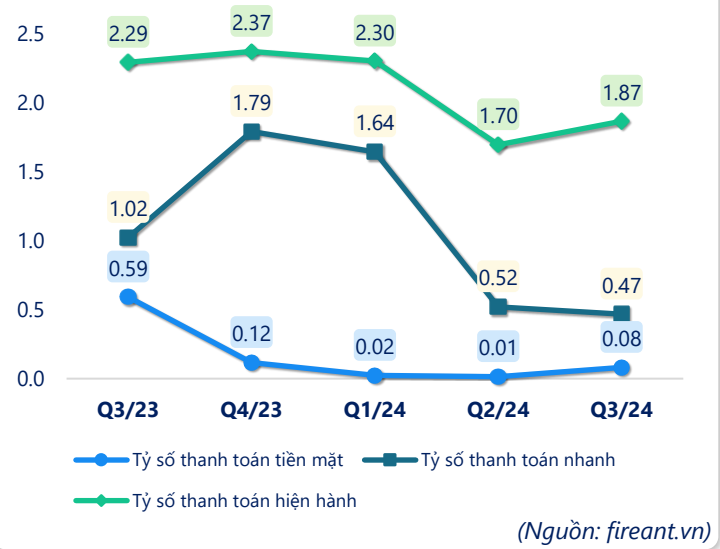

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



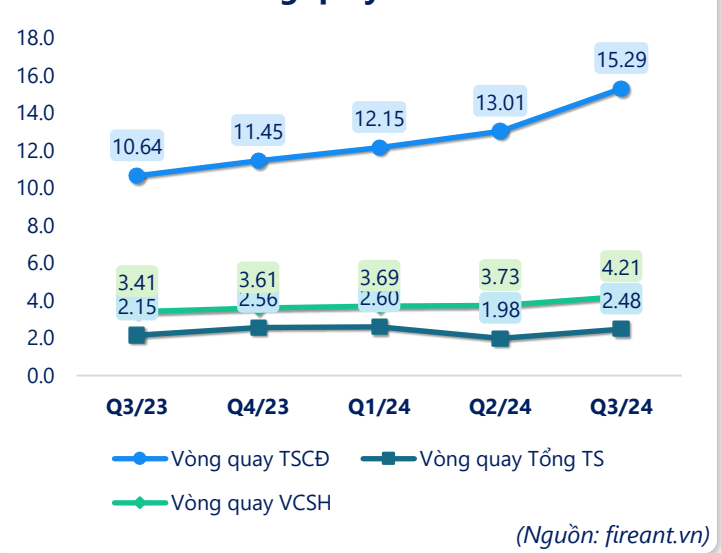

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **260** | **260** | **265** | **354** | **332** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **209** | **208** | **215** | **306** | **285** |
| Tiền và tương đương tiền | 53.9 | 10.2 | 2.16 | 2.52 | 12.3 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 56.0 | 56.0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 35.5 | 85.0 | 89.7 | 87.9 | 54.9 |
| Hàng tồn kho | 116 | 50.8 | 61.3 | 212 | 214 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.77 | 5.80 | 5.59 | 3.44 | 4.14 |
| **Tài sản dài hạn** | **51.0** | **52.2** | **50.0** | **48.5** | **47.0** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 50.1 | 51.3 | 49.2 | 47.1 | 45.7 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0.47 | 0.52 | 0.52 | 0.52 | 0.52 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.46 | 0.36 | 0.27 | 0.94 | 0.78 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **91.1** | **87.6** | **93.3** | **180** | **153** |
| **Nợ ngắn hạn** | **91.1** | **87.6** | **93.3** | **180** | **153** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 34.1 | 4.41 | 54.1 | 103 | 55.7 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 14.5 | 60.7 | 28.7 | 54.4 | 40.9 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **169** | **172** | **171** | **174** | **179** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **169** | **172** | **171** | **174** | **179** |
| Vốn điều lệ | 129 | 129 | 129 | 129 | 129 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*